

NGHĨA HÀM ẨN CỦA THÀNH NGỮ TRONG CA DAO NGƯỜI VIỆT

Lê Thị Phương Chi

Trường Đại học Khánh Hòa

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu nghĩa hàm ẩn và các nét nghĩa hàm ẩn bộ phận của thành ngữ xuất hiện trong Kho tàng ca dao người Việt. Việc sử dụng linh hoạt, hợp lý để đạt hiệu quả bày tỏ sắc thái tình cảm trong các thành ngữ xuất hiện trong ca dao người Việt đã giúp cho ngôn ngữ ca dao trở nên sinh động, uyển chuyển, tinh tế và chứa nhiều hàm ngôn trong một vỏ ngôn ngữ. Có thể thấy, việc nghiên cứu nghĩa hàm ẩn của thành ngữ rất hữu ích cho việc cảm thụ, phân tích ca dao nói riêng và các tác phẩm văn học nói chung

Từ khóa: ca dao, hàm ẩn, ý nghĩa, thành ngữ

1. Mở đầu

Nghĩa hàm ẩn của phát ngôn/câu chính là phần người nói/viết không thể hiện trên bề mặt câu chữ hoặc là phần nghĩa mà người nói/người viết phải dựa vào các thao tác suy ý mà nắm bắt được. Bài viết nhằm làm rõ nghĩa hàm ẩn và các nét nghĩa hàm ẩn bộ phận của thành ngữ trong ca dao của người Việt, những thành ngữ này góp phần không nhỏ trong việc thể hiện một cách hàm súc, sâu sắc điều mà tác giả dân gian muốn hướng tới.

2. Các nghĩa hàm ẩn của thành ngữ trong ca dao người Việt

Qua khảo sát 201 thành ngữ, chúng tôi đã phân loại được 4 nghĩa hàm ẩn của thành ngữ trong ca dao người Việt. Cụ thể là:

Nghĩa hàm ẩn về tình yêu đôi lứa

Nghĩa hàm ẩn về người phụ nữ

Nghĩa hàm ẩn về gia đình

Các nghĩa hàm ẩn khác

Số lượng và tỉ lệ của các thành ngữ trong các nghĩa hàm ẩn được thể hiện trong bảng sau:

STT	Nghĩa hàm ẩn	Số lượng thành ngữ	Tỉ lệ %
01	Tình yêu đôi lứa	124/201	61,7
02	Người phụ nữ	38/201	18,9
03	Gia đình	12/201	6,0
04	Các nghĩa khác	27/201	13,4

Sau đây chúng tôi xin đi vào chi tiết các nghĩa cũng như phân loại các nét nghĩa hàm ẩn trong mỗi loại nghĩa.

2.1. Nghĩa hàm ẩn về tình yêu đôi lứa

Trong cuốn *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, tác giả Vũ Ngọc Phan khái quát rằng: “Trong ca dao Việt Nam, những bài ca về tình yêu nam nữ nhiều hơn cả, những bài lo lắng trong khi muốn bảo vệ tình yêu chung thủy, những đau thương khi xảy ra những cản trở cho ước nguyện không thành...” [35; 7]. Tất cả đã tạo nên những cung bậc của tình yêu. Nghĩa hàm ẩn về tình yêu đôi lứa có 13 nét nghĩa hàm ẩn bộ phận, dưới đây chúng tôi xin điểm qua một số nét nghĩa nổi bật có tần số xuất hiện cao:

Nghĩa hàm ẩn về những kẻ vô tình, bạc nghĩa, ăn ở không có trước có sau với người đã có sự gắn bó tình cảm với mình

Nghĩa hàm ẩn này có số lượng thành ngữ nhiều nhất, với 30 thành ngữ chiếm tỉ lệ 15% xuất hiện trong 70 đơn vị ca dao. Ví như một số thành ngữ tiêu biểu sau đây: *ăn giấy bỏ bia; ăn mít bỏ xo, ba chồn bốn nơi; bẻ khóa trao chìa; có the quên lưa, có vàng quên thau; đặt cá quên nom; một chỉnh đôi gáo; phụ bản tham phú; tham đó bỏ đấng; thăm van bán thuyền...*

Có thể nói sự phụ bạc là một đặc tính thường tồn tại trong tình yêu, nó có thể là chủ quan hoặc khách quan. Dù bằng cách nào đi chăng nữa thì nỗi đau để lại cho một trong hai người là vô cùng lớn. Sự tiếc nuối cho những gì cả hai người cùng vun đắp, nhưng bây giờ đã thành mây khói; nỗi mong chờ trong vô vọng hay lời than trách khi không tìm thấy hạnh phúc trong tình duyên.

Dưới đây là một ví dụ:

(290) Chồng tôi tham sắc tham tài
Một chĩnh đôi gáo, tôi ngồi sao yên?

Tôi xin chiếc đũa đồng tiền
Anh đi lấy vợ tôi xin lấy chồng

Thành ngữ *một chĩnh đôi gáo* xuất hiện trong đơn vị ca dao trên chỉ cảnh *một chồng hai vợ* được cấu tạo theo mô hình cấu trúc *một A hai B*. Mô hình này chỉ người đàn ông không chung thủy khi đặt trong ngữ cảnh nói về hôn nhân và chủ thể trữ tình (là người vợ) đang ghen tuông về sự xuất hiện của người thứ ba đồng thời chán ghét người chồng tham sắc mà phụ bạc tình xưa. Khó có thể đưa ra một lời khuyên trực tiếp về cảnh một chồng hai vợ mà có sức thuyết phục và giữ được sự tế nhị. Qua thành ngữ *một chĩnh đôi gáo*, dân gian cũng hàm ý phê phán và lên án những con người sống thiếu nghĩa tình, có mối nối cũ, đồng thời đây còn là tiếng nói phản đối của phụ nữ trước chế độ đa thê, mà phổ biến là cảnh một chồng đôi vợ.

Nghĩa hàm ẩn về lời thề nguyện của đôi lứa yêu nhau dù có xảy ra bao biến cố cuộc đời cũng nguyện chung thủy có nhau suốt đời

Nghĩa hàm ẩn này xuất hiện với 17 thành ngữ, chiếm tỉ lệ 8,4%, như: *biển cạn non mòn, chỉ non thề biển, sóng mòn biển cạn, son cùng thủy tận, tạc dạ ghi vàng, thề hải minh sơn, gan vàng dạ ngọc, tạc một chữ đồng, thiên sơn vạn thủy, tạc đá ghi vàng, tóc bạc răng long...* và được tìm thấy trong 49 đơn vị ca dao.

Thề nguyện có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt, lời thề nguyện trong tình yêu còn là nhu cầu thể hiện sự chung thủy, như nhất của những người đang yêu. Lời thề ấy nhằm thể hiện ý chí, nghị lực của hai bên nhằm làm động lực vượt qua chông gai thử thách để đến được với nhau. Có khi, lời thề nguyện ấy vừa là một sự nhắc nhở, vừa có phần khuyên răn, song hết sức tế nhị mà chàng trai, cô gái thầm gửi đến nhau. Nó như một bức thông điệp nhỏ về tình yêu đôi lứa:

(1058) Gió đưa trăng thì trăng đưa gió

Quạt nọ đưa đèn, đèn có đưa ai?

Trăm năm *đá nát vàng phai*

Đá nát mặc đá, vàng phai mặc vàng

Thành ngữ *đá nát vàng phai* thể hiện lời thề nguyện một cách quyết liệt, dứt khoát như một sự kiên định về tình yêu chung thủy suốt đời không đổi thay của đôi lứa yêu nhau. Ở đây, những người đang yêu ví tình cảm của mình với những sự vật có sức mạnh trường tồn, như đá, như vàng. Đá khó có thể nát, vàng khó có thể phai cũng giống như tình cảm của anh và em dành cho nhau vậy, không gì có thể làm cho nát, cho phai được. Và như thế, đem tình cảm của mình ra mà thề nguyện là một minh chứng rõ nhất, đáng quý nhất của tình yêu đôi lứa. Thử tình cảm ấy, gắn cốt ghi tâm, khắc sâu vào máu thịt của

lứa đôi, dù cho vật đổi sao dời, dù cho thế giới xoay chuyển, vận thế đổi thay cũng không hề xê dịch.

Nghĩa hàm ẩn về đôi trai tài gái sắc xứng đôi vừa lứa

(2309) Đầu ấy mà gối tay này

Như chim loan *phượng ấp cây ngô đồng*

Một mai nên vợ nên chồng

Như cá gặp nước như rồng gặp mây

Thành ngữ *phượng đậu cành ngô* được dùng để biểu trưng cho sự tương đồng, hòa hợp và hạnh phúc của đôi trai gái trong tình yêu. Theo truyền thuyết, phượng hoàng là một loài chim quý, có màu sắc rực rỡ, tượng trưng cho vẻ đẹp cao sang, quý phái khi kết hợp với hình ảnh cây ngô đồng non xanh mơn mơn, tràn trề sức sống thì tạo nên một sự cân xứng và hài hòa. Đôi trai gái ấy mà đến được với nhau thì tựa như cá được trở về với nước, rồng được ấp trong mây - một tình duyên đẹp như thêu như vẽ.

Nghĩa hàm ẩn về đôi nam nữ đã yêu mến, gắn bó quyến luyến với nhau và khao khát nên vợ nên chồng

Yêu, được yêu và cùng nhau đi đến cuối của hành trình ấy là mong ước chính đáng của mọi lứa đôi. Bởi những cảm xúc, rung động, những cung bậc yêu thương không thể tìm đâu khác ngoài tình yêu. Khát khao yêu thương, gắn bó ấy thể hiện rất rõ qua thành ngữ trong đơn vị ca dao dưới đây:

(254) *Dây tơ hồng* chưa xe đã mắc

Rượu quỳnh tương chưa nhấp đã say

Chẳng chè chẳng chén sao say

Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm?

Chàng trai đưa ra hàng loạt phù định với “chưa” và “chẳng” lặp đi lặp lại trong bốn câu ca dao để khẳng định một điều “có”: đó là tình yêu mãnh liệt dành cho cô gái. Tình yêu ấy mãnh liệt đến độ ông Tơ bà Nguyệt chưa xe mà sợi *dây tơ hồng* ấy đã vắn vít lấy đôi trai gái khiến cho đôi lứa ấy luôn thương nhớ, khát khao tìm gặp nhau.

Nghĩa hàm ẩn về nỗi nhớ mong da diết, khôn nguôi của đôi lứa yêu nhau

(125) *Đêm năm canh* lòng ta tưởng bạn

Ngày sáu khắc dạ nhớ chờ trông

“Năm canh”, đó là chu kì thời gian trọn đêm với việc dựng lên hình tượng người không ngủ, ngồi suy tư, thao thức, trăn trở với nỗi nhớ nhung. Đây là một lời thổ lộ rất chân tình, tinh tế. Bằng ngôn ngữ trong sáng và giản dị, tác giả dân gian đã thể hiện rất thành công tình thế xót xa của người trong cuộc. Tổ hợp từ “đêm năm canh” có sự tương tác ý nghĩa biểu trưng của các yếu tố “đêm” – vắng lặng, lạnh lùng, cô quạnh, lúc mọi tâm tư của con người được bộc lộ tự nhiên, chân thật cộng hưởng với ý nghĩa “năm canh” – biểu hiện tính tổng thể, trọn vẹn của thời gian tạo nên hình tượng con người trăn trở, thao thức

vì nỗi nhớ mong người yêu. Tình liên tục, tiếp nối, tuần hoàn của thời gian *đêm năm canh, ngày sáu khắc* làm nổi rõ tâm trạng khắc khoải chờ trông của đôi lứa một cách triền miên, dai dẳng.

Nghĩa hàm ẩn về đôi trai tài gái sắc tương hợp nhưng vì bị ngăn cấm nên không đến được với nhau

Trong ca dao, ta bắt gặp không ít những cuộc tình dở võ bởi những lễ thời khắc khe của chế độ phong kiến:

(859) Đôi ta làm bạn thông dong

Như đôi lứa ngọc nằm trong mâm vàng

Bởi chưng thầy mẹ nói ngang

Đề cho *đũa ngọc mâm vàng* xa nhau

Cấu trúc biểu đạt đồng nghĩa ý niệm “đôi – cặp” trong hình ảnh sánh đôi “đũa ngọc – mâm vàng” thể hiện ý niệm sâu sắc của người Việt về sự tương xứng, hòa hợp trong tình yêu, hôn nhân. Một sự hòa hợp, cân xứng đến tuyệt vời: “đũa ngọc” – quý, đẹp, “mâm vàng” cũng lung linh tuyệt đẹp. Cả hai đều tạo nên sự sóng đôi tuyệt mỹ, phù hợp biểu trưng cho sự xứng đôi vừa lứa giữa người con trai và người con gái. Đứng trước ngưỡng cửa của tình yêu với bao mong ước và khát vọng giản dị, tình yêu của đôi trai gái khăng khít, nồng đượm tựa như “đũa ngọc – mâm vàng” sánh đôi. Thế nhưng hạnh phúc trong vị ngọt của tình yêu bao nhiêu thì lại đau đớn bấy nhiêu khi tình duyên chia cắt đôi đường bởi thầy mẹ “nói ngang”. Chỉ vì không “môn đăng hộ đối”, quyền cha mẹ định đoạt tình yêu của con cái là nguyên nhân dẫn đến những đau khổ tuyệt vọng, là gong kim bó chặt tình yêu nam nữ. *Đũa ngọc mâm vàng* không còn là sự cân xứng của đôi trai tài gái sắc, và bật lên tiếng kêu thương về quyền được tự do định đoạt trong tình yêu, hôn nhân của cả một thế hệ, một kiếp người.

Nghĩa hàm ẩn về tình duyên của đôi lứa dang dở, truân chuyên vì không có duyên nợ với nhau

Dân gian thường cho rằng trai gái yêu nhau, lấy nhau được hay không là do “duyên số”. Chữ Duyên ở đây là duyên cớ, duyên do, bởi từ đó mà nảy sinh tình cảm, kéo theo sự gặp gỡ và gắn bó với nhau. Từ đó Duyên được mở rộng ra là mối dây, sự liên hệ, thắt chặt người con trai với người con gái. Chữ Duyên dùng để chỉ tình yêu đôi lứa, hôn nhân gọi là tình duyên. Nếu nhân và duyên đi theo chiều hướng thuận thì dẫn dắt đến sự gắn bó, liên hệ khăng khít, còn đi theo chiều hướng nghịch sự là chia lìa, rủi ro... cho nên gặp nhau, đôi trai gái mới nói:

(971) Em phải gặp *ông Tơ* hỏi sơ cho biết

Gặp *bà Nguyệt* gan thiệt cho hay

Vì đầu hoa nợ lìa cảnh

Nợ duyên sao sớm dứt tình cho đang

Dân gian lại thêm từ “nợ” vào, cho rằng vì kiếp trước có nợ nần nhau nên kiếp này phải gặp lại

nhau thành vợ thành chồng để đền trả cho xong. Thế mà đôi trai gái trong đơn vị ca dao có lẽ có duyên với nhau, đã trao ước hẹn thề nhưng lại không có nợ để rồi chia lìa, li tán, dứt tình đôi nơi.

2.2. Nghĩa hàm ẩn về người phụ nữ

Nghĩa này có 5 nét nghĩa hàm ẩn bộ phận, dưới đây là những nét nghĩa tiêu biểu:

Nghĩa hàm ẩn về vẻ đẹp của người con gái đang tuổi xuân thì

Nghĩa hàm ẩn này có số lượng lớn thành ngữ với 14 thành ngữ chiếm 7%, xuất hiện trong 28 đơn vị ca dao.

Qua một số thành ngữ: mặt hoa mày liễu, thắt đáy lưng ong, mắt phượng mày ngài, má phấn môi son, yêu điệu thanh tân, như tượng mới tô, như trứng gà bóc, da trắng tóc dài, gái má đào... có thể thấy hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong ca dao luôn hiện lên với nét đẹp thanh tao, duyên dáng, một nét đẹp Á Đông đầy đức hạnh, chân thực và gần gũi. Rõ ràng trong thị hiếu thẩm mỹ dân gian, cái đẹp không hoàn toàn thuần túy tinh thần, siêu hình mà rất cụ thể, cảm tính, gắn với đường nét, màu sắc, hình dáng của cơ thể:

(1675) Những người con mắt lá răm

Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền

Đơn vị ca dao thể hiện sự đánh giá cao đối với những người phụ nữ có đôi mắt và lông mày đẹp. Mắt lá răm là đôi mắt cân đối, hơi dài. Những người có đôi mắt như vậy thì ôn nhu, sáng suốt và thông minh. Lông mày lá liễu cũng xuất phát từ sự quan sát đặc điểm của cây lá liễu. Nhờ việc quan sát này, ông cha ta đã cho rằng những người có đôi lông mày với hình dáng hơi nhỏ, thon gọn, cuối lông mày vòng xuống ôm lấy đuôi mắt thì đó là những người quý phái và trung hậu, gặp bất kì hoàn cảnh nào – dù thuận cảnh hay nghịch cảnh thì vẫn thủy chung trước sau như một. Để đánh giá cao những phẩm chất tốt đẹp ẩn đằng sau đôi mắt và cặp lông mày, ông cha ta đã đi đến kết luận: “đáng trăm quan tiền” với hàm ý đây là những người có giá trị cao, khó tìm và cần phải có thái độ trân trọng họ.

Nghĩa hàm ẩn về người phụ nữ đã có nơi có chốn, yên bề gia thất nên không còn được tự do

(1513) Nước đã đổ khôn bề hốt dù

Ván đóng thuyền rồi khó tháo ra

Em về kính lạy mẹ cha

Anh hãy kiếm nơi sang cả, giao hòa lứa đôi

Cấu trúc ẩn dụ ván đã đóng thuyền chứa một tầng nghĩa biểu trưng sâu xa, gợi hình, gợi cảm. Đây là hoàn cảnh không thể thay đổi được nữa. Ở đây, vật thể “ván” đã chuyển hóa thành sự vật khác là “thuyền”, khó có thể tháo ra được. Khó tháo ra hay không dám tháo ra? Lễ giáo phong kiến khiến cho người con gái không thể làm một cuộc cách mạng để tự giải phóng mình bởi vì cô sẽ mang tội bất hiếu, bất nghi, bất nghĩa... và liệu có hạnh phúc

với người mình yêu hay lại rơi vào bi kịch mới, không có lối thoát ?

Đơn vị ca dao phản ánh một bi kịch khá phổ biến của người phụ nữ xưa. Họ lấy chồng nhưng không phải là người mà mình đã trao gửi trái tim. Thành ngữ ván đã đóng thuyền thể hiện hoàn cảnh người con gái có chồng nhưng hàm chứa sự chua chát, xót xa vì đó là cuộc hôn nhân không do mình định đoạt. Đó là những hoàn cảnh không thể thay đổi được, không thể có cơ hội làm lại cuộc đời dù có quyết tâm, nỗ lực.

Nghĩa hàm ẩn về cảnh sống cô đơn, lạnh lẽo và thiếu hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ không hợp duyên hoặc quá lứa lỡ thì

Thành ngữ chẵn đơn gợi chiếc thể hiện cảnh đời cô đơn, chiếc bóng, hay rí mồn trong kiếp góa bụa của người phụ nữ:

(833) Chẵn đơn gợi chiếc lạnh lùng

Nửa thì tôi đắp, nửa phòng tình nhân

Nhớ lời hẹn ước ba sinh

Xa xôi ai có thấu tình này chẳng?

Cặp biểu tượng “chẵn – gỏi” luôn gắn bó bên nhau và trở thành không gian riêng cho sự gắn gũi, ân ái lứa đôi. Nhưng trở trêu thay, “chẵn” trở nên “đơn” và “gỏi” trở thành “chiếc”. Tất cả gợi lên cảnh sống cô đơn, lạnh lẽo và buồn tẻ của người phụ nữ. Câu hỏi khắc khoải thể hiện sự cố gắng của người con gái trong bất lực để níu kéo người thương, vẫn thấy cái tình quyến luyến, nồng ấm trong họ đang âm ỉ cháy với hi vọng mong manh.

2.3. Nghĩa hàm ẩn về gia đình

Nghĩa này có 3 nét nghĩa hàm ẩn bộ phận:

Nghĩa hàm ẩn về lòng biết ơn và sự hiếu thảo của con cái đối với công ơn sinh thành, nuôi dưỡng của cha mẹ

Nghĩa hàm ẩn này có 7 thành ngữ, chiếm 3,5 % xuất hiện trong 18 đơn vị ca dao : chín chữ cù lao, cù lao dưỡng dục, ghi lòng tạc dạ, quạt nồng ấp lạnh, trọn bề hiếu trung...

Mơ ước lớn nhất của người con trong ý thức báo hiếu là làm cho cha mẹ hài lòng bằng cách thỏa ước nguyện của cha mẹ:

(2077) Thờ cha kính mẹ đã đành

Theo dõi, theo lứa mới thành thất gia

Vì vậy, đối với người con, việc lập thành gia thất trước hết là vì thỏa ước nguyện của cha mẹ. Người con hiểu rất rõ những việc cần phải làm để trọn đạo làm con. Để trọn đạo hiếu thảo với cha mẹ, bên cạnh việc chăm sóc, phụng dưỡng hàng ngày, người con còn phải nghĩ đến việc lập gia đình. Đây chính là bốn phận duy trì nòi giống, chu toàn đạo hiếu. Ở đây có sự gặp gỡ, hài hòa giữa hai bốn phận: về phía cha mẹ là sinh, giáo, dưỡng, dục thành gia lập thất cho con và bốn phận làm tròn đạo hiếu của người con. Như vậy việc trai lớn lấy vợ, gái lớn gả chồng không chỉ là tình cảm riêng tư mà còn là việc

thực thi trách nhiệm của cá nhân với gia đình và xã hội.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp, khi đặt chữ Hiếu trong thế đối trọng với chữ Tình thì cán cân lệch hẳn về Hiếu:

(54) Ai bụng bầu rượu tới đó

Chịu khó bụng về

Em đây thiệt vẫn không chê

Ở làm rí nuôi thầy với mẹ, cho trọn bề hiếu trung

Cô gái phân định rõ ràng sự trọng, khinh giữa hai mối quan hệ: phụ - tử, phu - phụ. Cô xem trọng mối quan hệ phụ - tử hơn vì “Cha sinh mẹ dưỡng sánh bằng bề đông”. Đây là đạo làm người không chỉ giới hạn trong ý nghĩa của chữ Hiếu mà còn là hành động cụ thể của Nghĩa, của tri ân. Qua diễn biến tâm trạng của các chàng trai, cô gái khi đứng trước sự lựa chọn Hiếu – Tình, chúng ta thấy theo truyền thống, chữ Hiếu đã giữ một vai trò quan trọng trong hệ tư tưởng của người Việt. Nó chi phối ý thức hành xử, đồng thời trở thành thước đo phẩm hạnh của mỗi cá nhân trong quan niệm xã hội.

Nghĩa hàm ẩn về người chồng có thể lực, địa vị nhưng lại không tạo được niềm tin và chỗ dựa cho người vợ

Người phụ nữ khi đã có chồng, họ thường cho đó là số kiếp mà trời đã định, là số phận đã an bài nên không thể thay đổi, họ chỉ biết một mực chung thủy với chồng. Và trong cuộc sống, vợ chồng thường nhờ cậy nhau, đặc biệt là người vợ chân yếu tay mềm, luôn mong muốn được nhờ cậy chồng:

(1371) Mong cho cây cả cành cao

Em ghé lưng vào cho đỡ hắt mưa

Ai ngờ cây cả cành thưa

Ngày nắng hắt nắng, ngày mưa dãi dầu

Nào ngờ cây cả mà lại cành thưa, người vợ hệt hắt, xót xa cho thân phận hẩm hiu của mình nhưng cũng chỉ biết giấu nước mắt vào trong vì thân gái “mười hai bên nước” biết gửi mình nơi nao. Người phụ nữ trong xã hội phong kiến như một thứ dây leo, tầm gửi, họ bị hòa vào xã hội mà không có vị thế. Cái xã hội với “tam tòng tứ đức”, không có tự do, không có sự tôn trọng chính người phụ nữ thì làm sao họ dám nói lên khát vọng, mong ước của mình?

(1985) Tưởng rằng cây cả bóng nhâm

Ai ngờ cây cả lại không chỗ nhờ

2.4. Các nghĩa hàm ẩn khác

Nghĩa này có 3 nét nghĩa hàm ẩn bộ phận:

Nghĩa hàm ẩn về phong cảnh đất nước tươi đẹp, hữu tình.

(744) Đất Thừa Thiên trai hiền gái lịch

Non xanh nước biếc, điện ngọc, đền rồng

Trong đơn vị ca dao trên, xuất hiện hình ảnh “nước”, “non”, “sông”, “núi”. Đường như trong

cảm thức dân gian, núi chỉ đẹp khi có sông và sông chỉ đẹp khi đi với núi. Sông với núi kết hợp thành một đôi son – thủy như một nguồn cảm hứng của tình yêu hay của lòng tự hào về quê hương. Từ cặp đôi núi - sông, son - thủy này đã hình thành nên biểu tượng nước - non phổ biến trong ca dao. Nước biếc non xanh trở thành dấu hiệu của vẻ đẹp phong cảnh, thành niềm tự hào về nét đẹp của mỗi vùng quê:

(1072) Sông Thương bên đục bên trong

Núi Tản thất cô bông có đức thánh sinh

Đền Sòng thiêng nhất tỉnh Thanh

Đền Hùng Phú Thọ nước biếc non xanh hữu tình

Ngoài ra còn có nét nghĩa hàm ẩn về hành động phiêu lưu, vô ích, không lường hết sức mình nên không đưa đến kết quả gì và nghĩa hàm ẩn về cuộc sống giàu sang, phú quý và nhàn hạ.

3. Kết luận

Khai thác vẻ đẹp của ngôn từ trong ca dao là công việc đã được rất nhiều nhà nghiên cứu tìm tòi, khám phá với nhiều bình diện, góc độ, đặc biệt là khả năng vận dụng thành ngữ một cách độc đáo trong ca dao. Bởi lẽ cùng với từ, thành ngữ được sử dụng thường xuyên để biểu đạt nội dung một cách nhanh gọn, chính xác và sâu sắc.

Có thể nói, trong Kho tàng ca dao người Việt, thành ngữ được sử dụng linh hoạt, uyển chuyển, có khi là thành ngữ nguyên mẫu tiếng Việt, có khi là thành ngữ nguyên mẫu tiếng Hán nhưng cũng có khi là thành ngữ được vận dụng sáng tạo để đảm bảo thể hiện hàm súc và sâu sắc các nét nghĩa hàm ẩn về tình yêu đôi lứa, về người phụ nữ hay về gia đình xuyên suốt trong tuyển tập này. Cách phân loại các nét nghĩa hàm ẩn này chỉ mang tính chất tương đối và mỗi nghĩa hàm ẩn của mỗi thành ngữ đôi khi vẫn không thể phân biệt được một cách rạch ròi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nhã Bản (2003), *Cuộc sống của thành ngữ, tục ngữ trong kho tàng ca dao người Việt*, NXB Nghệ An.
2. Nguyễn Nhã Bản (2012), “Thành ngữ có điển tích, điển cố trong ca dao Việt Nam”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, Số 11, Tr.37 – 41.
3. Đỗ Hữu Châu (2010), *Đại cương ngôn ngữ học – Ngữ dụng học (Tập 2)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. Việt Chương (1998), *Từ điển Thành ngữ - Tục ngữ - Ca dao Việt Nam (Quyển thượng)*, NXB Đồng Nai.
5. Việt Chương (1998), *Từ điển Thành ngữ - Tục ngữ - Ca dao Việt Nam (Quyển hạ)*, NXB Đồng Nai.
6. Nguyễn Xuân Kính – Phan Đăng Nhật (1995), *Kho tàng ca dao người Việt (4 tập)*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
7. Vũ Ngọc Phan (2000), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, NXB Hội nhà văn Việt Nam.

THE IMPLICIT MEANINGS OF IDIOMATIC IN THE TREASURE OF VIETNAMESE FOLK VERSES

Le Thi Phuong Chi

University of Khanh Hoa

Summary: *The article examines implicit meanings and features of different idiomatic components in the treasure of Vietnamese folk verses. The article shows that in addition to fixed implicit meanings of idioms, there are also those related to the textual contexts of specific folk verses. Simultaneously, the article is oriented towards the appreciation and analysis of literary texts in general, and of Vietnamese folk verses in particular, regarding the exploration of implicit meaning layers of idioms.*

Key words: *folk verses, implicit, meaning, idiomatic*